

BÀI 25

PHONG TỤC TẬP QUÁN, NGHI LỄ VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MIỀN NÚI TÂY NGUYÊN

Th.S. Tô Đông Hải
Viện Nghiên cứu Văn hoá dân gian
Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia

Việc phát triển bền vững miền núi Tây Nguyên từ lâu đã là mục tiêu của các chính sách lâu dài của Đảng và Nhà nước, nhằm làm cho Tây Nguyên trở thành một khu vực phát triển về kinh tế, ổn định về xã hội và vẫn gìn giữ được những giá trị văn hoá độc đáo của khu vực.

Mọi người có thể dễ dàng nhận thấy những kết quả do các chính sách đó đem lại trong đời sống hàng ngày của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên: Bộ mặt các *buôn plei* đang có những thay đổi nhanh chóng, mức sống bình quân của đồng bào các tộc người thiểu số trên địa bàn Tây Nguyên được nâng cao rõ rệt.

Tuy vậy, những thay đổi đó dường như vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng một Tây Nguyên phát triển trong bền vững. Những sự kiện xảy ra trong tháng 2 năm 2001 vừa qua trên địa bàn Tây Nguyên, căn cứ địa của Cách mạng trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đã đặt trước chúng ta những câu hỏi thuộc nhiều lĩnh vực, mà chúng ta phải trả lời một cách nghiêm túc. Bên cạnh việc xác định nguyên nhân từ những lực lượng thù địch ở nước ngoài là những nguyên nhân trực tiếp, song, việc tìm nguyên nhân từ những điểm yếu trong các khâu quản lý xã hội của chính chúng ta, cũng là một công việc hết sức cần thiết. Phải chăng, những chính sách phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội Tây Nguyên của chúng ta, dẫu xuất phát từ những mục tiêu đúng đắn, song vẫn chưa đem lại những kết quả như chúng ta mong muốn? Phải chăng những biến đổi theo xu hướng phát triển trong đời sống đồng bào các tộc người Tây Nguyên đã có những điểm chưa phù hợp với quan niệm về một cuộc sống hạnh phúc, đầy đủ của đồng bào?

*

* *

Gần đây, trên thế giới đã xuất hiện những quan niệm mới về một cuộc sống có *chất lượng cao*, trong đó, con người không chỉ được đáp ứng những nhu cầu vật chất mà còn được thoả mãn những nhu cầu văn hoá - tinh thần của mình. Nếu những nhu cầu về vật chất thường là cụ thể, đơn giản và tương đối đồng nhất giữa các tộc người thì những nhu cầu về văn hoá - tinh thần lại rất trừu tượng, phức tạp, và có rất nhiều khác biệt giữa các tộc người, các nhóm người ở các vùng, các khu vực khác nhau.

Do những đặc điểm về địa lý, lịch sử hình thành và phát triển tộc người, chỉ một vài thập kỷ trước đây, Tây Nguyên vẫn còn là một khu vực chứa đựng nhiều sắc thái riêng trong cấu trúc xã hội, đời sống văn hoá, phong tục tập quán cộng đồng... Đồng bào các tộc người Tây Nguyên có những yêu cầu riêng trong cuộc sống văn hoá - tinh thần của mình. Bởi thế, muốn hoạch định những chính sách khả thi và hữu hiệu trên địa bàn Tây Nguyên, chúng ta không thể không dựa trên những đặc điểm riêng, những yêu cầu riêng, những yếu tố đặc thù của văn hoá xã hội Tây Nguyên, trong đó, có những phong tục tập quán đặc thù của xã hội Tây Nguyên mà trước đây,

do nồn nóng hoặc chủ quan, khi muốn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế, xã hội tại khu vực này, có nơi có lúc chúng ta đã quên mất hoặc bỏ qua chúng.

Tây Nguyên là địa bàn cư trú của khoảng 14 tộc người thiểu số bản địa thuộc hai nhóm ngôn ngữ Môn - Khme và Malayo - Polynesian (thuật ngữ "bản địa" được dùng ở đây để chỉ những người đã sống lâu đời trên địa bàn này chứ chưa khẳng định họ là những người có *nguồn gốc* ở Tây Nguyên), với nhiều nét văn hoá đặc trưng của mỗi tộc người, thậm chí của mỗi nhóm tộc người. Song, những nền văn hoá riêng của các tộc người ở đây đồng thời cũng mang những tính chất chung của nền văn hoá khu vực. Những yếu tố văn hoá Tây Nguyên đặc trưng còn được bảo lưu khá đậm nét cho đến tận cuối thế kỷ XX, do chính sách "*Hoàng triều cương thổ*" của triều Nguyễn và chính sách *biệt lập* Tây Nguyên với các vùng khác của chính quyền thực dân Pháp. Chính quyền Sài Gòn đã bãi bỏ chính sách Hoàng triều cương thổ của Bảo Đại và chủ trương đưa người Việt lên Tây Nguyên khai khẩn, lập đồn điền. Tuy nhiên, do thời gian ngắn ngủi, lại diễn ra trong thời gian chiến tranh, nên kết quả hết sức hạn chế. Bởi thế, năm 1975, khi Tây Nguyên được giải phóng, địa bàn này dường như vẫn giữ nguyên những đặc thù của một vùng văn hoá tương đối khép kín. Những đặc thù cơ bản của văn hoá, xã hội Tây Nguyên là:

Về xã hội: Đó là một xã hội còn lưu lại nhiều yếu tố nguyên thủy, nổi bật là tính cộng đồng thị tộc (mẫu hệ hoặc phụ hệ), hạt nhân của cộng đồng làng.

Cho đến năm 1975, trên địa bàn Tây Nguyên, làng (*bon, buôn, plei, paloi...*) là đơn vị xã hội cơ bản, độc lập và khép kín.

Lùi xa hơn nữa, làng Tây Nguyên còn lưu lại khá đậm nét dấu vết của công xã thị tộc nguyên thủy. *Mỗi làng là đơn vị cư trú của một cộng đồng thị tộc.* Khá nhiều làng của người Êđê, người Bu Nong (Mnông) ở Đắk Lắk còn mang tên người sáng lập ra nó, trong đó, phần lớn là những người phụ nữ (yếu tố *mẫu hệ* với vai trò của các thành viên có mối quan hệ huyết thống đấng mẹ). Sau này, làng mới mở rộng để trở thành đơn vị cư trú mang tính cộng đồng láng giềng. Tuy vậy, tính thị tộc mẫu hệ vẫn còn được bảo lưu tại các *ngôi nhà dài thị tộc*, nơi cư trú của các thành viên có cùng huyết thống. Các ngôi nhà dài thị tộc đó, xưa kia, kéo dài tới hai, ba trăm mét với hàng trăm con người thuộc các thế hệ có chung một bà tổ chung sống.

Để điều hoà các mối quan hệ trong đại gia đình thị tộc cùng chung sống dưới một mái nhà dài, từ xa xưa, cộng đồng các tộc người đã thiết lập được một cấu trúc xã hội với những qui định khá chặt chẽ và được mọi thành viên trong gia đình lớn (gia đình thị tộc) tuân thủ chấp hành một cách tự giác và triệt để. Những qui định bất thành văn đó chính là phong tục tập quán (customs and practices) và ở một mức độ cao hơn, là luật tục (customary laws hoặc folk - laws) của các tộc người. Trước đây, ngay khi thực dân Pháp cũng như chính quyền Mỹ Ngụy đã thiết lập được bộ máy chính quyền của họ trên địa bàn Tây Nguyên, phong tục tập quán và luật tục của đồng bào vẫn tồn tại và luôn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng gia đình, dòng họ và làng. Những người đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp trước đây, của Mỹ và chính quyền Sài Gòn sau này, mặc dù đã hết sức cố gắng, đã không thể áp đặt nổi luật pháp của họ lên cái xã hội Tây Nguyên vốn bị họ coi là lạc hậu. Pierre Bernard Lafont, một nhà nghiên cứu dân tộc học và luật pháp người Pháp, trong công trình nghiên cứu của ông về luật tục của người Jrai đã phải thú nhận: *Sự thực dân hoá*

chưa bao giờ thành công cả trong việc thay đổi, chuyển hoá và cả trong việc tái thiết lập những tổ chức và quan niệm truyền thống của tộc người này (chỉ người Jrai - T.Đ. H.) (Xem: Pierre Bernard Lafont: Tơlơi djuat, lois coutumier du Tribu Jorai; EFEO, Paris, 1963). Việc thành lập các Toà án phong tục (thời Pháp), toà án sắc tộc (thời chính quyền Sài Gòn) trên địa bàn Tây Nguyên đã chứng tỏ rằng cả chính quyền Pháp và Sài Gòn đều phải áp dụng các phương pháp xét xử truyền thống thay cho việc áp đặt hệ thống luật pháp, tư pháp của họ lên khu vực Tây Nguyên.

Trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đồng bào đều đưa ra những qui chuẩn ứng xử của cộng đồng để mọi thành viên thực hiện. Ví dụ, để bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái, từ ngàn xưa, đồng bào đã có những qui định nghiêm ngặt về tội làm cháy rừng:

Rừng bị cháy mà không dập tắt

Mọi người sẽ không có rừng

Mọi người sẽ không có đất

Làm nhà đừng dùng cây nữa

Làm chòi đừng dùng cây nữa

Bảo nó cất chòi ở trên mặt trăng

Bảo nó cất chòi ở trên ngôi sao

Kẻ làm cháy rừng sẽ bị xử phạt nặng và nghiêm khắc vì đã làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng.

Rất tiếc là các cơ quan có chức năng tuyên truyền bảo vệ rừng đã không hề biết phát huy ý thức bảo vệ rừng đã tồn tại ngay trong tâm thức của mọi thành viên trong cộng đồng tộc người ngay từ xa xưa, và đã trở thành qui chuẩn trong việc ứng xử với thiên nhiên, với môi trường sinh thái của các cộng đồng tộc người ở Tây Nguyên.

Để tăng cường vai trò của cộng đồng trong đời sống, từ xa xưa, đồng bào các tộc người ở Tây Nguyên đã có những phương thức để xác lập sự kiểm soát của cộng đồng đối với các hành vi của mỗi cá nhân thành viên trong cộng đồng ấy.

Trong các xã hội thị tộc mẫu hệ, bên cạnh bà mẹ, người đứng đầu thị tộc và những người con gái, cháu gái cùng huyết thống đằng mẹ với bà, là những người đã, đang và sẽ nắm quyền sử dụng toàn bộ tài sản của dòng họ được để chung trong ngôi nhà dài, cộng đồng thị tộc mẫu hệ đã hình thành nên trong cấu trúc dòng họ tại ngôi nhà dài một bộ phận mà người Êđê gọi là *Dăm dei*, bao gồm toàn bộ những người đàn ông có quan hệ huyết thống đằng mẹ với bà. Những người đàn ông này dù đã đi lấy vợ ở làng khác, vẫn hình thành một "tổ chức" kiểu *hội đồng*. Mỗi khi gia đình có việc hệ trọng, *hội đồng Dăm dei* phải họp lại bàn bạc và đưa ra những phương án, sách lược, hỗ trợ, tư vấn cho bà mẹ, giúp đỡ bà giải quyết công việc phức tạp kia một cách tốt nhất. *Hội đồng Dăm dei* thường có mặt để giúp người phụ nữ đứng đầu gia tộc cân nhắc việc cưới xin cho con cháu trong thị tộc (trong đó, cân nhắc việc thách cưới, số của cải nhà gái phải nộp cho nhà trai, các qui định đối với vợ chồng sẽ phải tuân thủ...). Bởi thế, đám cưới tổ chức cho thanh niên nam nữ trong làng, thực ra không chỉ đơn giản là đám cưới giữa hai cá nhân, mà nó còn được sự hỗ trợ của toàn bộ các thành viên trong dòng họ và mọi người trong dòng họ, tùy cương vị, vai vế

của mình trong dòng họ mà tham gia, đóng góp. Sự có mặt tham gia của hai bên dòng họ trong đám cưới đã tạo nên sự ràng buộc chặt chẽ của đôi vợ chồng mới cưới, khiến họ phải có trách nhiệm hơn đối với cuộc sống chung của hai vợ chồng, đặc biệt là phải cân nhắc kỹ hơn trước những quyết định ly hôn, lấy vợ khác.

Tổ chức trong mỗi gia đình (từ gia đình nhỏ đến gia đình lớn thị tộc) thống nhất với tổ chức trong cả dòng họ và với tổ chức làng, góp phần tạo nên một bộ máy thống nhất, ràng buộc, chi phối lẫn nhau, hình thành nên một cơ cấu tổ chức cộng đồng chặt chẽ. *Hội đồng già làng* trước đây, bao gồm một người đứng tuổi, hiểu biết về phong tục tập quán và những qui định của làng, sống gương mẫu, có uy tín trong dân làng (không hẳn là người cao tuổi nhất làng), cùng với các thành viên là những người đứng đầu các ngôi nhà dài, là những người có quyền quyết định các công việc trọng đại của làng. Vì có thành viên là những người đứng đầu dòng họ, *hội đồng Dăm dai* có thể huy động sức người, tài sản của dòng họ (từ các thành viên trong dòng họ hoặc từ khối tài sản của dòng họ). Chính cơ cấu này đã phát huy được vai trò của cả cộng đồng, tạo nên mối liên kết chặt chẽ không chỉ giữa các thành viên trong cộng đồng làng mà còn giữa các dòng họ với nhau. Điều đó đã khiến cho xã hội, cộng đồng làng ở các tộc người Tây Nguyên luôn ổn định và bền vững.

Sau năm 1975, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Tây Nguyên với chính sách phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội trên địa bàn các tộc người thiểu số, đã bắt tay vào việc xây dựng những hạ tầng cơ sở kinh tế, văn hoá của Chủ nghĩa Xã hội. Từ 1986, Tây Nguyên hoà nhập với các khu vực khác trong cả nước, tiến hành xoá bỏ chủ nghĩa quan liêu, bao cấp, thực hiện từng bước tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đuổi kịp tốc độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các vùng khác trong cả nước.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch phát triển Tây Nguyên, những cán bộ thực hiện và quản lý chúng đã không chú ý đến việc giữ gìn bản sắc và văn hoá của đồng bào các tộc người Tây Nguyên, nhiều địa phương đã hoạch định các chính sách của mình trên cơ sở...

Để tránh sự biệt lập của mỗi làng, nhằm mở rộng mối quan hệ cộng đồng làng truyền thống thành mối quan hệ giữa nhiều làng với nhau, giữa nhiều cộng đồng tộc người khác nhau, nhằm giúp đồng bào Tây Nguyên có một tầm nhìn rộng hơn, có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp thu những yếu tố mới trong nhận thức, trong khoa học kỹ thuật, góp phần làm cho các làng Tây Nguyên hoà nhập với các cộng đồng tộc người khác, đặc biệt là với người Việt, chúng ta đã mau chóng tổ chức việc di chuyển nhiều bộ phận dân cư ở nhiều nơi, trong đó có đồng bào các tộc người thiểu số ở phía Bắc, người Việt... đến làm ăn, sinh sống tại các khu vực trước kia chỉ có đồng bào tại chỗ cư trú. Tại các làng, chúng ta cổ vũ cho phong trào tách hộ, xoá bỏ nhà dài, nhằm giải phóng các gia đình nhỏ khỏi sự chi phối của dòng họ và những thiết chế của gia đình thị tộc. Việc làm của chúng ta chỉ nhằm một mục tiêu (có thể mục tiêu đó là đúng và cần thiết phải làm) mà quên mất những tác hại và những hệ quả sâu xa do việc làm đó gây ra.

Việc di dân có tổ chức, song quá nhanh, và tiếp theo nó là quá trình di dân tự do đã phá vỡ mô hình làng truyền thống trên địa bàn Tây Nguyên vốn được coi là đơn vị cư trú tương đối độc lập và khép kín của cộng đồng tộc người. Trên cơ sở của nền sản xuất nông nghiệp làm rẫy năng suất thấp, các khu rừng bao quanh làng trước đây được coi là một bộ phận của làng, các thành viên của làng có trách nhiệm bảo vệ, đồng thời có quyền khai thác một số "sản phẩm" của rừng

để bổ sung cho nguồn lương thực, thực phẩm hoặc cung cấp nguyên vật liệu để tạo ra các công cụ lao động hoặc đồ dùng gia đình. Đồng bào tại chỗ mất quyền sử dụng và quyền bảo vệ ngay tại các khu rừng được quan niệm truyền thống vốn được coi là thuộc phạm vi của làng quản lý. Mọi người đều có quyền vào rừng khai thác gỗ bán kiếm lời bởi rừng thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

Không chỉ mất đi nguồn lương thực, thực phẩm đáng kể nuôi sống con người, mất quyền quản lý rừng, đồng bào các tộc người Tây Nguyên còn bị mất cả một nền văn hoá liên quan tới rừng và trước kia vẫn diễn ra dưới các gốc cây, bên các dòng suối, trên các tảng đá... trong rừng. Rừng không chỉ là gỗ, là thỏ, là cá, đối với đồng bào Tây Nguyên, rừng còn là văn hoá, là nơi diễn ra các sinh hoạt nghi lễ và lễ hội, trong đó, các thần Rừng, thần Cây, thần Suối, thần Đá... dường như vẫn luôn đứng cạnh con người, bảo vệ họ chống lại sự hãm hại của các thần ác ma dữ...

Việc giải thể, xoá bỏ ngôi nhà dài thị tộc một cách vội vàng (vì sao không giữ lại một nhà dài làm nơi sinh hoạt cộng đồng thị tộc để nhà dài cùng tồn tại song song với các ngôi nhà nhỏ tách hộ?) đã không chỉ làm mất đi một đặc trưng văn hoá của nhiều tộc người Tây Nguyên, mà còn làm vỡ vụn mối quan hệ cộng đồng thị tộc, cơ sở của cộng đồng làng, làm mất đi vai trò của người chủ dòng họ, và do vậy, cũng làm mất đi vai trò của già làng trong cộng đồng. Trong sự kiện tháng 2 năm 2001, khi người ta hỏi các già làng, vì sao các già làng không khuyên bảo con cháu không nghe lời xúi giục của những kẻ xấu, các già làng đều trả lời rằng, bây giờ con cháu nó không chịu nghe lời người già nữa! Đây là một sự thực đáng buồn. Song, đó cũng là một điều tất yếu. Trước đây, uy tín của các già làng rất cao, bởi bên cạnh uy tín do sự hiểu biết và đức độ của các già làng, già làng còn được các chủ nhà, chủ hộ, là những thành viên của *Hội đồng già làng* đóng góp công sức lao động và tiền của được huy động từ các dòng họ và từ số của cải chung của mỗi dòng họ đóng góp. Khi tách hộ, số của cải chung được chia cho các gia đình nhỏ. Lúc có công việc, người chủ hộ không thể huy động số tài sản đã chia cho các gia đình nhỏ.

Theo quan niệm của đồng bào Tây Nguyên, các thần linh cũng nằm trong cộng đồng làng. Đó là các vị tổ tiên, các thần bếp, thần nhà, các vị thần suối, thần rừng... nằm ngay trong khu rừng thuộc phạm vi quản lý của làng. Không quá cách bức, linh thiêng, các thần linh của người Tây Nguyên (với hầu hết các tộc người cư trú trên địa bàn) đều rất gần gũi với con người. Khi con người cần sự ủng hộ, giúp đỡ của thần linh, họ cột một ché rượu, nướng một con gà, mời gọi thần linh xuống dự và phù hộ cho họ. Họ thường tổ chức những lễ cúng tạ ơn với lễ vật rất lớn (cúng trâu, bò...). Song, sau lễ giao ước, nếu người cúng (hoặc gia đình) gặp nạn, họ cho rằng thần linh không phù hộ cho họ, họ sẽ huỷ bỏ lễ giao ước trước kia, vứt chiếc vòng giao ước xuống đất.

Sự xuất hiện các thần linh trong đời sống văn hoá tinh thần của đồng bào Tây Nguyên không chỉ mang tính chất mê tín. Đó chính là phương thức mà đồng bào thường sử dụng để điều chỉnh cách ứng xử giữa con người với thế giới tự nhiên, giữa con người với cộng đồng.

Những kẻ vi phạm môi trường sinh thái phải làm lễ cúng tạ ngay nơi vi phạm. Việc tạ lỗi trước thần linh nhằm làm cho kẻ vi phạm rút kinh nghiệm, tự điều chỉnh các hành vi của mình, không dám tái phạm nữa. Không chỉ trừng phạt những kẻ vi phạm lỗi với tự nhiên, mà những người vi phạm mối quan hệ cộng đồng cũng sẽ làm cho thần linh nổi giận, nếu không cúng tạ, sẽ

bị trừng phạt nặng nề. Loạn luân là một tội nặng. Chắc bằng kinh nghiệm của mình, đồng bào các dân tộc cũng nhận ra những tác hại do loạn luân gây ra trong cộng đồng. Nó làm suy giảm sức khoẻ cộng đồng. Và hậu quả của nó còn tiếp tục kéo dài ở các thế hệ sau. Chính vì vậy, hầu như các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên đều qui định xử phạt rất nặng những kẻ vi phạm. Lễ vật phải dùng bò, dê, vịt, chó mà không dùng trâu là vật hiến sinh thường dùng trong những trường hợp vui mừng. Hai kẻ có quan hệ loạn luân với nhau sẽ bị phạt, phải bò ăn dưới đất và ăn chung trong một cái máng cho heo ăn. Những hành động đó là cách những kẻ phạm lỗi tạ lỗi trước thần linh, nếu không, thần linh nổi giận sẽ sinh ra lũ lụt, động đất và nguyệt thực (đồng bào cho rằng, những việc này là điềm xấu, sẽ gây ra mất mùa, đói kém và dịch bệnh).

Nghi lễ và lễ hội cũng là dịp để đồng bào xác lập và củng cố mối quan hệ cộng đồng thông qua việc phân công các công việc cho các thành viên trong cộng đồng ấy. Mỗi một thành viên trong cộng đồng, tùy theo công việc họ được phân công, cũng sẽ hiểu được vị trí của mình trong gia đình, dòng họ. Người chỉ huy toàn bộ cuộc lễ chuẩn bị kinh phí và lễ vật cho cuộc lễ, bao giờ cũng là người đứng đầu gia đình và tộc họ. Những người đàn ông có quan hệ huyết thống với bà chủ tộc họ phải đảm nhiệm vai trò chỉ huy, phân công các nhóm lao động. Họ cũng là người đảm nhiệm vai trò chỉ huy cuộc rước cần. Bởi chỉ có họ mới hiểu được vị trí của mỗi người trong dòng họ để mời uống trước hoặc uống sau (đáng chú ý là việc uống trước hay uống sau chỉ căn cứ vào "vai vế" của người này trong dòng họ mà không căn cứ vào chức vụ, địa vị xã hội của người đó).

Trong xã hội mẫu hệ, những người con rể (*ung rong*) chỉ được phân công làm những việc nặng nhọc, lấy tre, lấy gỗ, làm cột nêu... Họ phải ngồi uống rượu sau cùng.

Tất cả những qui định đó rất chặt chẽ, tỷ mỉ, cụ thể, khiến cho trong lễ hội quan trọng, mặc dù rất đông người tham dự, song không hề lộn xộn, mất trật tự. Những người đã được phân công làm đúng phận sự của mình một cách vui vẻ, tự giác. Bởi thế, trong các sử thi, người ta miêu tả cảnh lễ hội: Ai đánh chiêng cứ đánh chiêng, ai uống rượu cứ uống rượu, ai ra suối múc nước cứ đi múc nước... Điều đó chỉ có thể xảy ra trong một xã hội đã có sự phân công lao động rành mạch, một tổ chức chặt chẽ, chu đáo. Trật tự xã hội đó, qua các sinh hoạt nghi lễ và lễ hội, ngày một được củng cố và trở thành tập quán của đồng bào.

Trong thời gian trước đây, do ít hiểu biết, chúng ta cho rằng, các sinh hoạt nghi lễ và lễ hội ít nhiều đều mang tính chất mê tín, cần phải loại bỏ ra khỏi đời sống, các thầy cúng không được tự do hành nghề nữa.

Kết quả là, trong tâm thức nhân dân, với cuộc sống gần gũi thiên nhiên, với trình độ hiểu biết phần nào bị hạn chế, con người rất cần một niềm tin để làm chỗ dựa. Loại bỏ tín ngưỡng dân gian ra khỏi đời sống hàng ngày, chính là chúng ta đã tạo một khoảng trống trong tâm thức của đồng bào. Đó chính là cơ hội cho các tôn giáo khác tự do xâm nhập.

Sự giảm thiểu các sinh hoạt nghi lễ và lễ hội trong đời sống của nhân dân, cũng chính là sự giảm thiểu các chất kết dính của cộng đồng xã hội.

Vậy mà, trong điều kiện này, có nhiều ý kiến lại muốn khôi phục sinh hoạt luật tục, khôi phục địa vị của già làng, khôi phục một số sinh hoạt nghi lễ và lễ hội... Đó phải chăng chỉ là những mong muốn không có cơ sở thực tế và lý luận.

*

* *

Chúng ta thường có một khẩu hiệu thường nhắc đến khi nói về việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội tại miền núi, trong đó có miền núi Tây Nguyên: *Phấn đấu cho miền núi tiến kịp miền xuôi*. Đó là khẩu hiệu do chúng ta áp đặt. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên mong muốn có một cuộc sống ngày một sung túc, đầy đủ hơn trước, song cuộc sống đó phải luôn có sự hài hoà giữa đời sống vật chất và tinh thần, giữa con người và thiên nhiên, giữa con người trong cộng đồng với nhau. Mọi cách làm buộc đồng bào phải cạnh tranh để mong có lợi suất cao hơn, mọi cách sống chỉ chú ý đến gia đình nhỏ mà bỏ qua mối quan hệ cộng đồng, một cuộc sống không có thiên nhiên, sẽ không thoả mãn những nhu cầu của đồng bào.

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin cung cấp cho các vị một thông tin. Đó là một mẩu tin trên báo Bình Phước, cơ quan thông tin của Đảng bộ Bình Phước ra ngày thứ bảy, 18-8-2001 (trang 3):

"Do bị những phần tử xấu kích động, cộng với những bất đồng trong sinh hoạt, trong đời sống với những hộ di dân tự do cùng sống trên địa bàn, sau Tết Nguyên Đán Tân Tỵ, 21 hộ đồng bào Stiêng ở hai ấp Đắc Nung, Đắc Xuyên (xã Đắc Nhau, huyện Bù Đẳng) (vùng căn cứ cách mạng cũ - T.Đ.H.) đã bỏ nơi sinh sống lên rừng. Họ đã đốt phá 20 ha rừng thuộc tiểu khu 175 lâm trường Bù Đẳng để dựng chòi và tổ chức sản xuất!"

Vì sao đồng bào bỏ vào rừng sâu mà không ra nơi gần đường, nơi có điện, có đường sá đi lại thuận lợi? Bởi vì đồng bào có những nhu cầu khác nữa. Phải đáp ứng được những nhu cầu đó, mọi sự phát triển mới có ý nghĩa đối với đồng bào và do vậy, nó mới bền vững, lâu dài./.

SUMMARY

The multi-sided results brought about by the policies of the Party and the State to the daily life of Tay Nguyen ethnic groups are obvious. However, such changes have not seemed to meet the requirements for the sustainable development of Tay Nguyen. One of the causes for that originates from the weaknesses in our social management, which do not match the local people's concept of a happy, complete life.

Until 1975, when Tay Nguyen was liberated, this region seemed to retain the typical features of a relatively closed culture with various special traits in the social structure, cultural life and community customs and practices. It was a society with many primitive factors, of which the clan community (matriarchal or patriarchal), the nuclear of the community, is salient. Each village is a resident unit of one clan community or neighbouring community. The feature of matriarchal clan is still preserved in clan's long houses. In order to regulate the relations in a clan extended family, a social structure has been established with strict rules which are accepted and complied with. They are practices and customs, and above that, custom laws. Under the French and American dominations, and their puppet governments, such practices and customs were almost retained. The codes of conduct in the community strictly obeyed by its members are very severe in exerting the community's control over individuals' behaviours such as forest destruction or incest.

For example, in the matriarchal clan society of E De group, a "Dam dei council" was formed in the long house, consisting of male consultants to the mother in her decisions on important matters of the family. The families in the same line and same village have their council of patriarchs to make decisions on the common matters of the village. These power relations have brought into full play the role of the whole community, from a family, to a line, to the whole village... In the development of Tay Nguyen of the last years, both management and implementation officials have not paid attention to the preservation of this cultural identity of the local people. They organised migration of people from various areas, encouraged the division of households and abolishment of the long house, broke down the local traditional institutions for the one purpose of economic development. In addition to the loss of land and forests, the local people have lost also the forest-related culture which used to occur under trees, near streams, on big rocks... in their forests, where their god of forests, god of trees, god of stream, god of rocks were living.

According to the concept of the local inhabitants, gods also belong to the village community. The existence of gods in their spiritual and cultural life is not merely superstitious but also a way of deterring and regulating people's behaviour toward the natural world and toward the community. Those who offend the nature or human beings, thus angering gods, must all be severely punished. In addition, rituals and festivals also provide opportunities for strengthening community relationships through the assignment of works to members. It is the lack of understanding of the typical cultures of ethnic groups that has led to the desire to abolish superstition and to intervene subjectively into sacred customs. Although done with good intention in most cases, it has long since caused dissatisfaction in the local people, leading to local problems in the sustainable development of the Tay Nguyen society. Maybe this is also a lesson that should be learnt for behaviour toward the culture of each ethnic group in particular and the Tay Nguyen society in general.